

**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk**  
**giai đoạn 2014 - 2020**

SỬNG VĂN ĐẾN SỐ 801  
Ngày 09 tháng 8 năm 2014

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**  
**KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 2855/QĐ-BNN-KHCN ngày 17/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố việc xác định cây cao su là cây đa mục đích; Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc trồng cao su trên đất lâm nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 76/TTr-UBND ngày 03/7/2014 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-HĐND ngày 11/7/2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 - 2020, với các nội dung chính như sau:

**1. Quan điểm quy hoạch:**

a) Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk phải đảm bảo không làm phá vỡ quy hoạch đã duyệt; sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đạt giá trị gia tăng cao, ổn định xã hội và nâng cao thu nhập cho nông dân, đặc biệt là hộ đồng bào dân tộc thiểu số; an toàn về môi trường tự nhiên, nhất là khu vực chuyển đổi sang trồng cao su từ rừng khộp.

b) Nhà nước tạo thuận lợi bằng cơ chế, chính sách để thu hút các Tập đoàn, Công ty trồng cao su có kinh nghiệm và có tiềm lực lớn nhằm đầu tư hình thành các vùng trồng cao su tập trung gắn với đầu tư nhà máy chế biến, làm nòng cốt thúc đẩy, hỗ trợ cho các hộ gia đình trồng cao su tiểu điền có hiệu quả và bền vững; hỗ trợ đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ dân sinh, kinh tế tại địa phương.

c) Tổ chức khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện công tác phát triển cao su những năm qua trên địa bàn các huyện Ea Súp, Buôn Đôn để làm cơ sở thực tiễn trong việc triển khai thực hiện.

d) Đảm bảo trồng cao su theo đúng quy trình kỹ thuật và đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào tất cả các khâu của quá trình sản xuất để tăng sức cạnh tranh sản phẩm nhằm khắc phục tình trạng đất đai kém màu mỡ hơn so với các vùng trồng cao su khác trong tỉnh; nâng cao chất lượng sản phẩm đi đôi với tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ mới để nâng cao giá trị sản phẩm cao su và tránh phụ thuộc lớn vào một vài thị trường.

e) Mở rộng diện tích trồng cao su phải gắn với quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, giảm thiểu tác động, ảnh hưởng xấu đến môi trường tự nhiên; giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lực lượng lao động tại chỗ, nhất là lao động đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện xóa đói giảm nghèo và tiến tới làm giàu đối với người trồng cao su; thúc đẩy hạ tầng nông thôn trong vùng phát triển; góp phần đẩy mạnh tiến độ xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội các huyện còn nhiều khó khăn, đặc biệt là Ea Súp, Buôn Đôn.

## **2. Mục tiêu quy hoạch:**

a) Tổng diện tích quy hoạch trồng cao su của tỉnh đến năm 2020 tăng lên 66.800 ha, trong đó:

- Diện tích trồng cao su theo quy hoạch được duyệt giảm từ 49.140 ha xuống còn 48.140 ha.

- Mở rộng diện tích trồng cao su trong quy hoạch kỳ này là 18.660 ha, bao gồm:

+ Giai đoạn 2014 - 2015: Mở rộng 7.770 ha.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: Mở rộng 10.890 ha.

b) Năng suất cao su đạt: 1,55 tấn/ha năm 2015 và 1,65 tấn/ha năm 2020, năm định hình đạt 1,8 tấn/ha.

c) Sản lượng cao su đạt: 38 ngàn tấn năm 2015 và 60 ngàn tấn năm 2020, năm định hình đạt 114 ngàn tấn.

d) Giá trị xuất khẩu mù cao su đạt: 60 triệu USD năm 2015 và 97 triệu USD năm 2020, năm định hình là 183 triệu USD.

e) Tạo việc làm ổn định cho: 19.600 lao động ngành cao su năm 2015 và 27.100 lao động năm 2020 và năm định hình.

## **3. Giải pháp tổ chức thực hiện:**

a) Về quản lý và chuyển đổi rừng nghèo sang trồng cao su:

- Công bố rộng rãi chủ trương, chính sách và phương án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển cây cao su và làm tốt công tác giới thiệu địa điểm.

- Xây dựng, triển khai các dự án trồng cao su cụ thể đảm bảo thực hiện đúng các quy định của pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, pháp luật về đất đai, pháp luật về đầu tư cũng như trình tự, thủ tục, tiêu chí, điều kiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Điều tra, phân loại các trường hợp lấn chiếm đất rừng trái phép để có phương án xử lý, bố trí sử dụng đất theo quy hoạch và quy định pháp luật.

- Tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả điều tra rừng, khai thác tận thu rừng và giao rừng thành từng đợt đối với các dự án lớn.

b) Về tổ chức sản xuất:

- Khuyến khích Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và các nhà đầu tư thành lập các công ty trồng cao su có quy mô lớn với nhiều hình thức góp vốn, phù hợp điều kiện cụ thể của các đối tượng tham gia trồng cao su nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài tỉnh.

- Phát huy vai trò hạt nhân của các công ty đầu tư trồng cao su đối với phát triển cao su của hộ gia đình, thông qua hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cung ứng vật tư và cây giống có chất lượng, đào tạo và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật.

- Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra các bước triển khai các dự án nhằm đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch, tiến độ trồng, chăm sóc và khai thác cao su theo đúng quy trình kỹ thuật do Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam ban hành cũng như các quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Về thị trường tiêu thụ cao su:

- Phát huy vai trò nòng cốt của các Công ty đầu tư trồng cao su trong việc cung cấp thông tin, tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm cao su cũng như xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với các công ty sản xuất sản phẩm cao su lớn trong và ngoài nước.

- Tích cực tham gia hội chợ về sản phẩm cao su, tiến tới tổ chức các hội chợ trong nước để tạo điều kiện các hộ trồng cao su, chủ trang trại, doanh nghiệp có thể bán sản phẩm trực tiếp, đồng thời giúp người kinh doanh sản phẩm mủ cao su có cơ hội tiếp cận nguồn hàng tập trung, giảm chi phí giao dịch.

- Khuyến khích các Công ty đầu tư trồng cao su cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm cao su phù hợp với nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu, từng bước đa dạng hóa thị trường xuất khẩu để giảm bớt phụ thuộc một vài thị trường tiêu thụ lớn.

- Thúc đẩy các ngành công nghiệp sản xuất sản phẩm cao su nội địa phát triển để nâng cao mức tiêu thụ trong nước, góp phần ổn định tiêu thụ, giảm bớt rủi ro của thị trường xuất khẩu, gia tăng giá trị của cây cao su.

d) Về khoa học, công nghệ và khuyến nông:

- Khuyến khích người dân sử dụng các giống cao su tốt phù hợp với điều kiện sinh thái từng tiểu vùng và có nguồn gốc, lý lịch rõ ràng, đúng quy định; xây dựng mạng lưới cung cấp giống cao su tốt; khảo nghiệm giống trên các loại đất khác nhau để xác định các giống phù hợp.

- Tập huấn, hướng dẫn người trồng cao su thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật trồng cao su trên đất rừng khộp.

- Điều tra, đánh giá, phân hạng chất lượng vườn cây cao su hiện có và các điều kiện liên quan để từ đó có các biện pháp tác động phù hợp.

- Củng cố và phát triển hệ thống khuyến nông đối với cây cao su; tăng nguồn kinh phí cho hoạt động khuyến nông đối với cây cao su từ ngân sách nhà nước; các công ty cao su là hạt nhân vững mạnh về chuyên giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và thu mua sản phẩm cao su.

e) Về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực:

- Các địa phương tập trung mở các lớp đào tạo 3 tháng, trong đó ưu tiên cho lao động dưới 40 tuổi trong chương trình dạy nghề nông thôn và mở các lớp tập huấn ngắn hạn về kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác, bảo vệ thực vật và sơ chế biến mủ cao su cho lao động để có cơ hội tham gia trồng, chế biến cao su.

- Các công ty cao su tuyển dụng và có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với cán bộ quản lý và kỹ thuật giỏi, tiến tới có thể đặt hàng với các trường mở các lớp đào tạo chuyên sâu về kỹ thuật trồng, bảo vệ thực vật, chế biến và bảo quản sản phẩm cao su; bố trí, sắp xếp lao động hợp lý và tạo điều kiện ổn định cuộc sống lâu dài cho người lao động, nhất là lao động đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ; tạo điều kiện thu nhận lao động, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số vào làm công nhân trong các Công ty.

f) Về cơ chế, chính sách:

- Tạo thuận lợi về thủ tục khảo sát, lập dự án, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thu hút các nhà đầu tư trồng cao su có tiềm lực mạnh, trước hết là các công ty cao su thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; hướng dẫn, hỗ trợ các công ty đầu tư trồng cao su và người sử dụng đất trong việc chuyển đổi rừng nghèo, chuyển cây trồng kém hiệu quả sang trồng cao su theo quy hoạch và quy định của pháp luật.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ, có hiệu quả các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư hiện có, đồng thời nghiên cứu, bổ sung thêm các dự án mới, trước mắt có thể bố trí ở 3 tiểu khu là 249, 271, 296 để ổn định sản xuất và đời sống dân cư trong vùng quy hoạch phát triển cao su.

- Lồng ghép các chương trình, dự án để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu trong vùng quy hoạch trồng cao su tập trung; Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam và các công ty đầu tư phát triển cao su có trách nhiệm phối hợp cùng chính quyền địa phương đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật, phúc lợi xã hội phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế trong vùng; mở các lớp huấn luyện, đào tạo nghề trồng cao su cho lực lượng lao động tại chỗ, nhất là lao động dân tộc thiểu số.

- Tạo điều kiện để các công ty đầu tư phát triển cao su thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện sản xuất khó khăn, vùng biên giới được hưởng các chính sách, chương trình, dự án ưu đãi của Trung ương và của tỉnh.

- Thực hiện các hình thức bảo hiểm, hỗ trợ đối với người trồng cao su khi gặp thiên tai hoặc khi giá cao su nguyên liệu thấp hơn giá thành. Trợ giúp cho công tác nghiên cứu khoa học về cao su.

(Có Đề án quy hoạch kèm theo)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

Giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá VIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua./.

**Nơi nhận:** 

- Như Điều 2;
- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Sở: NNPTNT, KH và ĐT, Tư pháp;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk, Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Ct HĐND.

**CHỦ TỊCH**  


**Niê Thuật**

**DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH CAO SU GIAI ĐOẠN 2014 - 2020**

STT	Địa bàn	Thực hiện quy hoạch đến 2013	Điều chỉnh quy hoạch đến 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra	
						2014-2015	2016-2020
	<b>TOÀN TỈNH</b>	<b>32.456</b>	<b>49.300</b>	<b>66.800</b>	<b>34.344</b>	<b>16.844</b>	<b>17.500</b>
<b>1</b>	<b>TP. B. Ma Thuật</b>	<b>1.266</b>	<b>1.266</b>	<b>1.205</b>			
1.1	Phường Tân Hoà	157	157	132			
1.2	Phường Tân An	582	582	555			
1.3	Phường Tân Lợi	96	96	92			
1.4	Xã Ea Tu	363	363	358			
1.5	Xã Hoà Thắng	14	14	14			
1.6	Xã Hoà Khánh	14	14	14			
1.7	Xã Hoà Phú	40	40	40			
<b>2</b>	<b>Huyện Ea H'Leo</b>	<b>12.695</b>	<b>15.170</b>	<b>18.821</b>	<b>6.125</b>	<b>2.475</b>	<b>3.650</b>
2.1	Thị trấn Ea DRăng	948	948	948			
2.2	Xã EaKhal	653	753	753	100	100	
2.3	Xã Ea Nam	150	300	300	150	150	
2.4	Xã Ea Ral	574	574	574			
2.5	Xã Ea Hleo	4.464	4.464	5.800	1.336		1.336
2.6	Xã Cư Mốt	158	218	858	700	60	640
2.7	Xã Ea Wy	825	1.245	1.245	420	420	
2.8	Xã Đliê Yang	563	563	563			
2.9	Xã Ea Sol	2.439	2.974	4.649	2.209	535	1.674
2.10	Ea Hiao	853	903	903	50	50	
2.11	Xã Cư Amung	7	427	427	420	420	
2.12	Xã Ea Tir	1.061	1.801	1.801	740	740	
<b>3</b>	<b>Huyện Ea Súp</b>	<b>1.716</b>	<b>8.130</b>	<b>20.880</b>	<b>19.164</b>	<b>6.414</b>	<b>12.750</b>
3.1	TT Ea Sup	15	35	100	85	20	65
3.2	Xã Cư M'Lan	366	1.060	2.600	2.234	694	1.540
3.3	Xã Ya Tờ Mốt	391	391	2.399	2.008		2.008
3.4	Xã Ea Bung	233	241	241	8	8	
3.5	Xã Ea Lê	258	1.320	2.293	2.035	1.062	973
3.6	Xã Cư K'Bang	99	199	199	100	100	
3.7	Xã Ea Rốk	8	1.308	3.958	3.950	1.300	2.650

STT	Địa bàn	Thực hiện quy hoạch đến 2013	Điều chỉnh quy hoạch đến 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra	
						2014-2015	2016-2020
3.8	Xã Ia Lloi	346	2.576	5.740	5.394	2.230	3.164
3.9	Xã Ia Lốp		700	1.950	1.950	700	1.250
3	Xã Ia R've		300	1.400	1.400	300	1.100
<b>4</b>	<b>H. Krông Năng</b>	<b>3.155</b>	<b>3.655</b>	<b>3.655</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	
4.1	Xã Ea Hồ	300	300	300			
4.2	Xã Phú Lộc	982	982	982			
4.3	Xã Tam Giang	428	428	428			
4.4	Xã Ea Tóh	23	23	23			
4.5	Xã Dlie Ya	1.002	1.002	1.002			
4.6	Xã Ea Tam	90	90	90			
4.7	Xã Ea Dáh	175	405	405	230	230	
4.8	Xã Ea Puk	155	425	425	270	270	
<b>5</b>	<b>H. Krông Búk</b>	<b>2.547</b>	<b>4.047</b>	<b>4.047</b>	<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	
5.1	Cư Né	273	573	573	300	300	
5.2	Cư K'Pô	2.060	2.060	2.060			
5.3	Cư Pong	190	190	190			
5.4	Ea Sin	24	1.224	1.224	1.200	1.200	
<b>6</b>	<b>H. Buôn Đôn</b>	<b>160</b>	<b>900</b>	<b>1.800</b>	<b>1.640</b>	<b>740</b>	<b>900</b>
6.1	Xã Ea Wer		250	500	500	250	250
6.2	Xã Ea Huar	120	200	300	180	80	100
6.3	Xã Krông Na	40	450	1.000	960	410	550
<b>7</b>	<b>Huyện Cư Mgar</b>	<b>7.901</b>	<b>10.601</b>	<b>10.801</b>	<b>2.900</b>	<b>2.700</b>	<b>200</b>
7.1	Thị trấn Ea Pốt	217	217	217			
7.2	Xã Ea Kiết		1.170	1.370	1.370	1.170	200
7.3	Xã Cư DliêMnông	115	115	115			
7.4	Xã Ea Tar	692	692	692			
7.5	Xã Ea M'Droh	50	150	150	100	100	
7.6	Xã Quảng Hiệp	81	451	451	370	370	
7.7	Xã Ea Hding	686	996	996	310	310	
7.8	Xã Ea Kpam	1.719	1.719	1.719			
7.9	Xã Ea Tul	388	388	388			

STT	Địa bàn	Thực hiện quy hoạch đến 2013	Điều chỉnh quy hoạch đến 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến 2020	Diện tích mở rộng 2014-2020	Chia ra	
						2014-2015	2016-2020
7.10	Xã Cư M'gar	462	682	682	220	220	
7.11	Xã Ea Drông	2.990	2.990	2.990			
7.12	Xã Cư Suê	252	252	252			
7.13	Xã Cuôr Đăng	49	49	49			
7.14	Xã Ea Kuêh	200	730	730	530	530	
<b>8</b>	<b>H. Ea Kar</b>	<b>453</b>	<b>1.542</b>	<b>1.653</b>	<b>1.089</b>	<b>1.089</b>	
8.1	Cư Bông	10	390	390	380	380	
8.2	Cư Prông	129	548	659	419	419	
8.3	Cư Ea Lang	314	604	604	290	290	
<b>9</b>	<b>H. Krông Pắc</b>	<b>646</b>	<b>912</b>	<b>912</b>	<b>266</b>	<b>266</b>	
9.1	Xã Vụ Bôn	336	602	602	266	266	
9.2	Krông Buk	1	1	1			
9.3	Ea Kênh	309	309	309			
<b>10</b>	<b>H. Krông Bông</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>29</b>			
10.1	Xã Cư Kty	29	29	29			
<b>11</b>	<b>H. Cư Kuin</b>	<b>632</b>	<b>1.032</b>	<b>997</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	
11.1	Xã Ea Ktur	131	131	129			
11.2	Xã Dray Bhang	501	501	468			
11.3	Xã Cư Ewy		400	400	400	400	
<b>12</b>	<b>TX. Buôn Hồ</b>	<b>1.256</b>	<b>2.016</b>	<b>2.001</b>	<b>760</b>	<b>760</b>	
12.1	Xã Bình Thuận	38	38	31			
12.2	Xã Cư Bao	1.218	1.218	1.210			
12.3	Ea Siên		420	420	420	420	
12.4	Ea Drông		340	340	340	340	